
CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN DÂN TRÍ TÀI CHÍNH CỦA SINH VIÊN: NGHIÊN CỨU ĐIỂN HÌNH TẠI VIỆT NAM

Đặng Thị Lê Xuân

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: xuandl@neu.edu.vn

Lê Văn Hình

Trường Bồi dưỡng cán bộ - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Email: lehinhsvb@gmail.com

Mã bài: JED-1323

Ngày nhận bài: 26/07/2023

Ngày nhận bài sửa: 12/09/2023

Ngày duyệt đăng: 26/09/2023

DOI: 10.33301/JED.VI.1323

Tóm tắt

Dân trí tài chính là một trong những mắt xích quan trọng và ảnh hưởng tích cực lên tài chính toàn diện. Kinh nghiệm từ cuộc khủng hoảng tài chính chỉ ra rằng khả năng đưa ra các quyết định tài chính đóng vai trò quan trọng đối với việc phát triển tài chính cá nhân. Nghiên cứu được thực hiện nhằm phân tích mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến trình độ dân trí tài chính của sinh viên Việt Nam thông qua hàm hồi quy logistic nhị phân với dữ liệu có được từ điều tra qua bảng hỏi 1.205 sinh viên Việt Nam. Kết quả cho thấy có 5 nhân tố ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến trình độ dân trí tài chính của sinh viên, bao gồm: các khóa học tài chính ngắn hạn, các bài học tài chính ở bậc học đại học, các chương trình truyền hình tài chính, kênh Internet và làm thêm. Dựa trên cơ sở đó, bài viết đã đề xuất các hàm ý chính sách liên quan nhằm nâng cao trình độ dân trí tài chính của sinh viên Việt Nam.

Từ khóa: Dân trí, dân trí tài chính, sinh viên, phát triển kinh tế, Việt Nam.

Mã JEL: G02, O1, P36

Determinants of students' financial literacy: The case of Vietnam

Financial literacy is one of the important links and positively influences financial inclusion. Experience from the financial crisis shows that the ability to make financial decisions is essential for personal financial development. The study was conducted to analyze the influence of factors on the financial literacy of Vietnamese students through a binary logistic regression function with data obtained from the survey of 1,205 students. The results show that five factors statistically significantly influence students' financial literacy, including short-term finance courses, finance lessons at university, financial TV programs, Internet channels, and part-time jobs. In addition, relevant policy implications are mentioned to improve the financial literacy of Vietnamese students.

Keywords: Literacy, Financial literacy, students, economic development, Vietnam.

JEL Codes: G02, O1, P36

1. Đặt vấn đề

Thuật ngữ dân trí tài chính (DTTC) đã được bàn tới cách đây hơn 30 năm và đã trở nên phổ biến trên thế giới. Tuy nhiên, thuật ngữ này còn khá xa lạ với nhiều người Việt Nam và chưa thực sự đi vào hệ thống chính sách của Việt Nam, trong khi đây lại là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển của bất cứ quốc gia nào, cả về khía cạnh kinh tế và an sinh xã hội.

So với thế giới, DCTC Việt Nam xếp 90/118 nước (Klapper & cộng sự, 2014). Chỉ 24% người trưởng thành ở Việt Nam được xếp vào hạng có trình độ DTTC ở mức cao. So với các nước trong khu vực, Việt Nam được xếp vào hàng thứ 11/16 nước Đông Nam Á (Klapper & cộng sự, 2014). Đặc biệt, nhóm người trẻ và người cao tuổi được cho là có trình độ DTTC thấp, trong khi nhóm trẻ lại là tương lai của đất nước trong bối cảnh thế giới ngày càng phát triển đi kèm với các thách thức rủi ro trong đời sống kinh tế, xã hội ngày càng nhiều.

Sinh viên là nhân tố quan trọng cho sự phát triển của cả xã hội, là lực lượng lao động tiềm năng cho gia đình và xã hội. Tuổi sinh viên là giai đoạn quan trọng trong “vòng đời” của mỗi con người (Modigliani & Brumberg, 1954). Do đó, việc tập trung nghiên cứu về DTTC của sinh viên và các nhân tố ảnh hưởng đến nó là rất có ý nghĩa trên quan điểm phát triển. Tuy nhiên, thực trạng hiện nay trình độ DTTC của người dân Việt Nam còn khá thấp, trong đó thanh niên và sinh viên Việt Nam được đánh giá là hạn chế về năng lực quản lý tài chính cá nhân (Cunningham & Pimhidzai, 2018), đó sẽ là một cản trở lớn cho sự phát triển của Việt Nam. Vì vậy, có thể nói nâng cao DTTC sinh viên có ý nghĩa sống còn với sự phát triển của đất nước.

Từ những lý do đó, bài viết tập trung làm rõ khái niệm, nội hàm, vai trò của DTTC đối với sự phát triển. Đặc biệt, bài viết tập trung nghiên cứu và xác định các nhân tố ảnh hưởng tới trình độ DTTC của sinh viên. Trên cơ sở đó, mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới trình độ DTTC của sinh viên được phân tích thông qua hàm hồi quy logistic nhị phân với dữ liệu có được từ điều tra 1205 sinh viên Việt Nam qua bảng hỏi.

Bài viết được cấu trúc như sau: Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu được trình bày trong phần 2. Phần 3 trình bày phương pháp nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu và thảo luận được trình bày ở Phần 4. Kết luận và hàm ý chính sách rút ra từ kết quả nghiên cứu được trình bày trong Phần 5.

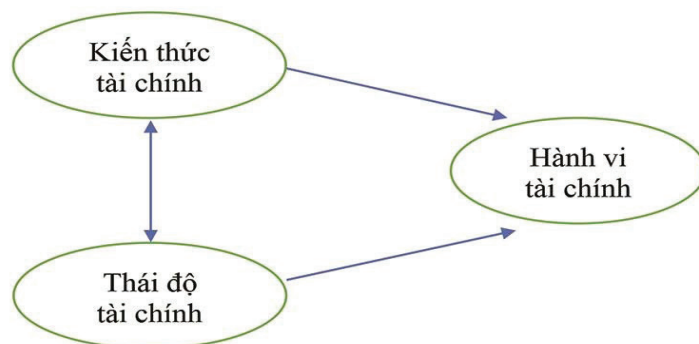
2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

2.1. Dân trí tài chính

2.1.1. Khái niệm dân trí tài chính

Khái niệm về DTTC bắt đầu được đề cập vào năm 1992 bởi Noctor & cộng sự (1992) rằng DTTC là khả năng đưa ra những phán đoán sáng suốt và những quyết định hiệu quả liên quan đến việc sử dụng và quản lý tiền. Basu (2005) cũng tán thành rằng DTTC thể hiện qua hiệu quả đối với việc sử dụng và quản lý tiền trong hiện tại và tương lai. Tuy nhiên, say này thì Sekar & Gowri (2015) đã phát triển khái niệm DTTC đầy đủ hơn với khẳng định DTTC là sự kết hợp của nhận thức, kiến thức, kỹ năng, thái độ, và hành vi cần để ra quyết định tài chính và cuối cùng đạt được sự “giàu có” tài chính cá nhân. Khái niệm này đã được OECD sử dụng và bài viết cũng sử dụng khái niệm này cho cách tiếp cận của mình.

Hình 1: Mối quan hệ giữa các nhân tố nội hàm của DTTC



Nguồn: Baker & Ricciardi (2014)

Từ khái niệm trên, có thể xác định được nội hàm đầy đủ của DTTC là sự tổng hoà 3 khía cạnh là kiến thức tài chính, thái độ tài chính và hành vi tài chính. Theo đó:

- Kiến thức tài chính (Financial knowledge): là mức độ hiểu biết của chủ thể đối với các khái niệm về các thuật ngữ tài chính (lãi suất, trái phiếu, cổ tức) và phương thức hoạt động của các tổ chức tài chính. Kiến thức tài chính là tiền đề để hình thành hành vi và thái độ tài chính của chủ thể.

- Thái độ tài chính (Financial attitude): là quan điểm của chủ thể đối với tình hình tài chính xung quanh. Việc xác định thái độ của chủ thể đối với tình hình kinh tế tài chính là hệ quả của kiến thức tài chính của chủ thể đó, tạo tiền đề cho hành vi tài chính của chủ thể đó.

- Hành vi tài chính (Financial behavior): được hiểu là những tác động của chủ thể đối với sự biến động của nền kinh tế xung quanh. Thông qua các phản ứng của chủ thể đối với nền kinh tế, chúng ta có thể nhận ra được độ nhạy cảm của chủ thể đối với nền kinh tế khi có sự thay đổi (Baker & Ricciardi, 2014).

2.1.2. Đo lường dân trí tài chính

DTTC thường được đo một cách gián tiếp (Braun & cộng sự, 2019). Khái niệm DTTC đã hàm ý rằng DTTC là năng lực chuyên môn tài chính của cá nhân. Do đó công cụ đo lường DTTC cần đánh giá được mức độ một cá nhân hiểu biết về mặt thông tin tài chính liên quan và đánh giá được cá nhân đó có thể áp dụng thông tin về tài chính một cách thích hợp hay không (Huston, 2010). Huston (2010) đã gợi ý bốn vùng năng lực chuyên biệt sử dụng để đo lường DTTC: (i) Nội dung cơ bản về tiền tệ (giá trị thời gian của tiền, sức mua...). Chuyển đổi nguồn lực tài chính trong và qua các khoảng thời gian, hoặc cả hai nội dung này; (ii) Vay mượn; (iii) Đầu tư; (iv) Bảo vệ tài nguyên, nguồn lực tài chính.

Có thể coi DTTC là kết quả của quá trình học tập của mỗi cá nhân theo cách thức khác nhau. Quá trình này khái quát hóa là quá trình tích lũy kỹ năng (Dreyfus & Dreyfus, 1980). Do đó các phương diện của năng lực được sử dụng để đo lường dân trí tài chính là: kiến thức tài chính (K), kỹ năng tài chính (S) và thái độ tài chính (A). Nghiên cứu của Belekova & Kalachikova (2018) mô tả chi tiết theo chín lĩnh vực của đời sống kinh tế, tài chính xã hội thực tế của cá nhân: (1) Thu nhập và chi tiêu; (2) Ngân sách gia đình và Kế hoạch tài chính; (3) Tiết kiệm tiền bạc và gửi tiền tại ngân hàng; (4) Vay mượn tiền; (5) Đầu tư và thuế; (6) Bảo hiểm và hưu trí; (7) Rủi ro và bảo đảm an ninh tài chính; (8) Quyền lợi của người tiêu dùng; (9) Năng lực tính toán/ số học cần thiết. Những cá nhân có mức độ trưởng thành cao hơn về chuyên môn/lĩnh vực cụ thể và tổng thể về tài chính sẽ được coi là có trình độ DTTC cao hơn

2.1.3. Vai trò của dân trí tài chính

- Tài chính toàn diện gần đây được coi là trụ cột quan trọng của tăng trưởng kinh tế, giảm nghèo bền vững, đảm bảo an sinh xã hội. Grohmann & cộng sự (2017) đã khẳng định DTTC là một trong những mắt xích quan trọng và ảnh hưởng tích cực lên tài chính toàn diện. Vì vậy, DTTC có ý nghĩa lớn lao về mặt tăng trưởng kinh tế, giảm chênh lệch giàu nghèo, cải thiện thu nhập của người dân và đảm bảo an sinh xã hội. Vai trò của dân trí tài chính đối với phát triển thường được đề cập như sau:

- Dân trí tài chính cao sẽ giúp người dân có các quyết định tài chính phù hợp: tiết kiệm, chi tiêu, đầu tư... do các cá nhân biết lập kế hoạch tài chính cũng như kiểm soát tốt kế hoạch chi tiêu của mình, thực hiện chi tiêu hợp lý và có tiết kiệm, tạo ra một khoản tích lũy tài chính trong tương lai cũng như có khả năng sử dụng đồng tiền nhàn rỗi tốt hơn thông qua việc tiết kiệm, tái đầu tư, gia tăng thu nhập (Ledgerwood & cộng sự, 2013).

- Dân trí tài chính cao cũng giúp đảm bảo phúc lợi, an sinh xã hội, góp phần giảm nghèo, tăng lượng vốn đầu tư cho xã hội bởi phúc lợi tài chính cá nhân được cải thiện, được đảm bảo sẽ là nền tảng cho phúc lợi, an sinh xã hội và rộng hơn là góp phần cho sự phát triển bền vững nền kinh tế. Ngoài ra, việc tăng DTTC cho nhóm người nghèo là một trong những giải pháp góp phần cải thiện thu nhập và mức sống của nhóm người này. Bên cạnh đó, các khoản tiết kiệm không chỉ mang lại lợi ích cho cá nhân mà cho quốc gia vì nó tạo ra nguồn cung vốn dài hạn cho đầu tư phát triển của quốc gia, và do đó đóng góp vào tăng trưởng kinh tế (WB, 2005).

- Dân trí tài chính giúp hạn chế rủi ro tài chính của các cá nhân do bị trục lợi, lừa đảo do trình độ DTTC thấp là môi trường cho nhiều loại bẫy tài chính sinh sôi, nảy nở (Thúy Minh, 2016).

- Thúc đẩy sự phát triển của các dịch vụ tài chính, giúp thị trường tài chính phát triển lành mạnh bởi hệ thống tài chính có hiệu quả, bền vững hay không phụ thuộc đáng kể vào DTTC. DTTC cao sẽ làm tăng nhu

cầu sử dụng sản phẩm tài chính, thúc đẩy sự phát triển của hệ thống tài chính, kiềm chế sự phát triển của thị trường tài chính phi chính thức (tín dụng đen) vốn luôn đẩy người vay vào cảnh khốn cùng. Nhiều nghiên cứu cũng cho rằng DTTC cao thúc đẩy sự phát triển của thị trường chứng khoán và các sản phẩm tài chính phức tạp khác. Nhiều khi người dân không sử dụng các sản phẩm, dịch vụ tài chính hiện đại như thẻ tín dụng, bảo hiểm... do họ không hiểu về các dịch vụ này. DTTC cũng giúp các hộ gia đình cân đối hoạt động tài chính, giảm rủi ro cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng.

2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến dân trí tài chính của sinh viên Việt Nam

Dân trí tài chính của các cá nhân được cho là chịu ảnh hưởng từ 2 nhóm cơ bản:

2.2.1. Nhóm các yếu tố nhân khẩu học

Nhóm yếu tố này bao gồm như tuổi tác (Agarwal & cộng sự, 2007; Sinha, 2018; Elizabeth & Leibbrandt, 2018), giới tính (Lusardi & Mitchell, 2011), trình độ học vấn (Bhushan & Medury, 2013; Brown & Graf, 2013), việc làm (Ansong & Gyensare, 2012; Lusardi & Mitchell, 2011) và thu nhập (Atkinson & Messy, 2012; Lusardi & Tufano, 2009).

2.2.2. Nhóm các yếu tố góp phần tích lũy dân trí tài chính

Quá trình tích lũy năng lực cá nhân khiến nó trở thành một tài sản “vốn con người” trong cuộc đời của mỗi cá nhân (Thomas & Gupta, 2021). Quá trình tích lũy năng lực có thể là học hỏi từ các cơ hội liên quan đến tài chính như tiêu dùng-tiết kiệm và đầu tư (Lusardi & cộng sự, 2015; Lusardi & Mitchell, 2014). Quá trình này còn thông qua học tập (có chủ đích và không có chủ đích). Việc học có thể từ gia đình hoặc trường học, các khóa đào tạo tài chính (Xiao & O’Neill, 2016); bạn bè đồng nghiệp nơi làm việc, các phương tiện truyền thông đại chúng (Sohn & cộng sự, 2012).

Sinh viên là nguồn lực quan trọng cho sự phát triển của đất nước, tuổi sinh viên là thời kỳ đang tích lũy kiến thức từ nhà trường và bạn bè, xã hội, chưa có việc làm hay thu nhập ổn định... Với đặc điểm riêng đó, nghiên cứu về DTTC của sinh viên được tiếp cận theo quá trình tích lũy năng lực về tài chính. Vì vậy, nghiên cứu này sẽ quan tâm đến các yếu tố như bạn bè, cha mẹ, các phương tiện truyền thông hay kiến thức tài chính học được từ nhà trường... trong mối quan hệ với DTTC của sinh viên.

- Yếu tố thuộc về cha mẹ: Nhiều nghiên cứu khẳng định sự ảnh hưởng của cha mẹ tới DTTC của con cái (Webley & Nyhus, 2005; Grohmann & cộng sự, 2015) thông qua các hoạt động như định hướng, thảo luận về các vấn đề tài chính với con của cha mẹ, sự hướng dẫn của cha mẹ trong việc lập ngân sách và tiết kiệm. Các hoạt động tài chính của cha mẹ trong gia đình cũng sẽ có thể thúc đẩy kiến thức, thái độ và khả năng quản lý tài chính cá nhân một cách tích cực và cũng có thể hạn chế các điểm tiêu cực/ thái độ tài chính tiêu cực (Danes & Yang, 2014).

- Nhóm yếu tố thuộc về các phương tiện truyền thông: Một số nghiên cứu đề cập tới vai trò của các phương tiện thông tin đại chúng tới DTTC của sinh viên (Lyons & cộng sự, 2006; Senevirathne & cộng sự, 2016; Moschis, 1987). Trong bối cảnh Việt Nam hiện nay, các phương tiện thông tin đại chúng phát triển mạnh mẽ nên các chương trình truyền hình, một số trang mạng xã hội... có thể mang lại kiến thức tài chính mà sinh viên có thể học hỏi được.

- Yếu tố giáo dục tài chính từ trường học: Shim & cộng sự (2009) khẳng định giáo dục tài chính chính thức có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến trình độ DTTC của học sinh. Chương trình giảng dạy tại trường hay các khóa học ngắn hạn đều có tác động tích cực đến trình độ DTTC của sinh viên.

-Yếu tố bạn bè, đồng nghiệp: Bên cạnh gia đình và nhà trường thì bạn bè là một yếu tố được cho là có nhiều ảnh hưởng tới trình độ DTTC của sinh viên (Sohn & cộng sự, 2012) khi họ thường xuyên học tập và làm việc cùng nhau ở độ tuổi đang thu nhập, trau dồi tri thức.

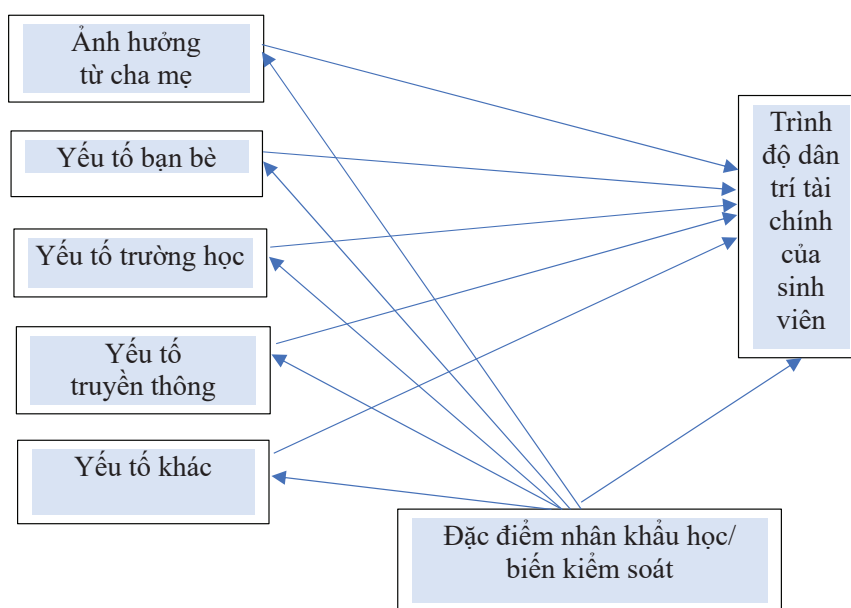
- Yếu tố đi làm thêm: Yếu tố này đã được Lê Long Hậu & cộng sự (2019) nghiên cứu tại Việt Nam và khẳng định: việc sinh viên đi làm thêm có tác động tích cực đến kỹ năng quản lý tài chính cá nhân do mang lại cho sinh viên nhiều trải nghiệm tài chính, biết trân trọng và phân bổ chi tiêu hợp lý với khoản thu nhập mình có được, từ đó hình thành hành vi tài chính tích cực.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

Mục đích của nghiên cứu này là khám phá ảnh hưởng của một số yếu tố tới trình độ dân trí tài chính của sinh viên đại học Việt Nam. Dựa trên tổng quan các nghiên cứu trước đây, đặc biệt là các nghiên cứu về sinh viên Việt Nam (đã đề cập ở mục 2.2), bài viết xác định 5 nhóm tiêu chí với tư cách là nhân tố ảnh hưởng, bao gồm: ảnh hưởng từ cha mẹ; yếu tố bạn bè; yếu tố trường học; yếu tố truyền thông và yếu tố khác. Hình 2 mô phỏng khái quát tác động của các biến độc lập đến trình độ DTTC của sinh viên Việt Nam (biến phụ thuộc). Các yếu tố nhân khẩu học được coi là các biến kiểm soát.

Hình 2: Khung lý thuyết về tác động của các nhóm yếu tố đến trình độ dân trí tài chính của sinh viên



Nguồn: Hiệu chỉnh từ Senevirathne & cộng sự (2016)

Các biến trong từng nhân tố được mã hóa và diễn giải nội dung trong Bảng 1.

Bảng 1. Mã hóa biến quan sát đối với trình độ DTTC của sinh viên Việt Nam

| Yếu tố | Mã hóa | Mô tả biến số | Giả thiết |
|---------------------|-------------|--|-----------|
| Ảnh hưởng từ cha mẹ | Family_ch | Học được tài chính từ gia đình | H1+ |
| Yếu tố bạn bè | Peer_U_ch | Học được từ bạn bè đại học về tài chính | H2+ |
| | Peer_W_ch | Học được về tài chính từ bạn bè nơi khác | H3 + |
| Yếu tố trường học | P_School_ch | Kênh học tài chính từ phổ thông | H4+ |
| | Un_sity_Ch | Học tài chính theo các chương trình chính thức | H5+ |
| Yếu tố truyền thông | TV_Prg_Ch | Chương trình giáo dục tài chính trên TV | H6+ |
| | Internet_ch | Thông tin tài chính trên Internets cho học tập | H7+ |
| Yếu tố khác | X_work_ch | Làm thêm ngoài giờ học | H8+ |
| | F_Train_ch | Đào tạo tài chính ngắn hạn | H9+ |
| | F_Book_ch | Sách báo tài chính cho học tập | H10+ |

Nghiên cứu kiểm định 10 giả thuyết mà nó có liên quan đến các biến và trình độ DTTC của sinh viên, bao gồm:

H₁: Các hình thức giáo dục tài chính của cha mẹ tác động có ý nghĩa thống kê đến trình độ dân trí tài chính của sinh viên.

H₂: Tương tác tài chính với các bạn đại học cùng trang lứa tác động có ý nghĩa thống kê đến trình độ dân trí tài chính của sinh viên.

H₃: Bạn học khác, bạn cùng làm việc tác động có ý nghĩa thống kê đến trình độ dân trí tài chính của sinh viên.

H₄: Các bài học liên quan đến tài chính ở trường phổ thông tác động có ý nghĩa thống kê đến trình độ dân trí tài chính của sinh viên.

H₅: Bài học tài chính chính thức tại trường đại học tác động có ý nghĩa thống kê đến trình độ dân trí tài chính của sinh viên.

H₆: Các phương tiện truyền thông đại chúng về tài chính (TV) tác động có ý nghĩa thống kê đến trình độ dân trí tài chính của sinh viên.

H₇: Internet (nội dung về tài chính) tác động có ý nghĩa thống kê đến trình độ dân trí tài chính của sinh viên.

H₈: Đi làm thêm tác động có ý nghĩa thống kê đến trình độ dân trí tài chính của sinh viên.

H₉: Các khóa học tài chính ngắn hạn tác động có ý nghĩa thống kê đến trình độ dân trí tài chính của sinh viên.

H₁₀: Sách báo tài chính tác động có ý nghĩa thống kê đến trình độ dân trí tài chính của sinh viên.

Mô hình kinh tế lượng về ảnh hưởng của các biến độc lập đến trình độ dân trí tài chính của sinh viên được đề xuất dưới dạng phương trình (1) dưới đây:

$$\text{Log} \left[\frac{p_i}{1-p_i} \right] = \beta_0 + \beta_1 x_1 + \beta_2 x_2 + \beta_3 x_3 + \dots + \beta_n x_n \quad (1)$$

Vì $\left[\frac{p_i}{1-p_i} \right] = \text{odds}$, do đó phương trình (1) có thể viết thành phương trình (2) dưới đây:

$$\text{Log}(\text{odds}) = \beta_0 + \beta_1 x_1 + \beta_2 x_2 + \beta_3 x_3 + \dots + \beta_n x_n \quad (2)$$

Trong đó, p_i là xác suất để cá nhân thứ i có trình độ dân trí tài chính từ mức trung bình trở lên (nhận giá trị là “1”); do đó $1 - p_i$ là xác suất sinh viên thứ i không đạt điểm trung bình về trình độ dân trí tài chính (nhận giá trị là “0”). Các giá trị $\beta_0, \beta_1, \beta_2, \dots, \beta_n$ là hệ số hồi quy; và x_i (với i là các biến độc lập có trong mô hình đại diện cho các yếu tố được cho là sẽ ảnh hưởng đến trình độ dân trí tài chính của sinh viên.

3.2. Thu thập và xử lý dữ liệu

Nghiên cứu được giới hạn trong phạm vi sinh viên đang học tại các trường đại học ở Việt Nam. Phương pháp chọn mẫu là ngẫu nhiên đơn giản bằng cách gửi email mời sinh viên trả lời “Bảng câu hỏi của google biểu mẫu”. 1500 bảng câu hỏi có cấu trúc đã được gửi đến sinh viên và 1205 phản hồi /trả lời đã thu được, tỷ lệ phản hồi là 80%. Kết quả khảo sát sau đó được xử lý bằng cách tính toán các câu hỏi tương ứng với các biến độc lập và phụ thuộc.

Công cụ thu thập thông tin cho nghiên cứu là các bảng hỏi. Các câu hỏi trong bảng hỏi được tham khảo từ khảo sát của OECD tại các quốc gia thuộc Mạng lưới Quốc tế về Giáo dục Tài chính (INFE) (OECD/INFE, 2016). Bảng hỏi gồm 3 phần chính: Thông tin nhân khẩu học; các câu hỏi đo lường hành vi tài chính có dạng thang đo Likert 5 bậc (biến độc lập), biến phụ thuộc. Cụ thể như sau:

- Có 47 câu hỏi dưới dạng câu hỏi 5 cấp độ liên quan đến thái độ tài chính, hành vi tài chính và nguồn gốc của các kiến thức tài chính: Nếu câu trả lời cấp độ 4 và 5 thì giá trị của biến đưa vào mô hình sẽ nhận giá trị “1” và từ 3 trở xuống sẽ nhận giá trị “0”.

- Có 13 câu hỏi dạng lựa chọn đáp án phản ánh trình độ DTTC: câu trả lời đúng được “1” điểm; và “0” khi trả lời sai, hoặc từ chối trả lời.

Phần mềm SPSS 20 được sử dụng để tính các thông số. Kết quả được trình bày trong mục 4.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Thực hiện hồi quy Logistic nhị phân với biến trình độ DTTC là biến phụ thuộc thu được kết quả được mô tả trong Bảng 2.

Bảng 2. Kết quả hồi quy Logistic nhị phân

| Biến số | Tên | Giá trị | B | Sig. | Exp(B)/Odds |
|------------------------------------|--|--|--------|------|-------------|
| Gender | Giới tính | Nam =1, Nữ =0 | ,081 | ,629 | 1,085 |
| Married | Tình trạng hôn nhân | Đã lập gia đình =1; khác =0 | -,671 | ,198 | ,511 |
| Child | Con | Có con =1; chưa con = 0 | 1,105 | ,008 | 3,020 |
| F_dependent | Phụ thuộc gia đình | Phụ thuộc = 1; không = 0 | ,481 | ,007 | 1,618 |
| U_Major | Chuyên ngành | Kinh tế/tài chính =1; khác =0 | ,234 | ,160 | 1,263 |
| Parents_Ficer | Người thân làm tài chính ngân hàng | Có ít nhất 1 người = 1; khác =0 | -,077 | ,787 | ,926 |
| Parents_Edu | Học vấn cha mẹ | Từ đại học trở lên =1; khác =0 | ,163 | ,420 | 1,177 |
| YStudent2 | Sinh viên năm thứ | Năm thứ 2 trên lên =1; khác =0 | ,656 | ,000 | 1,928 |
| Income | Chu cấp từ gia đình | Trừ 5 Triệu VND thất trở lên =1, khác =0 | -,090 | ,004 | ,914 |
| Family_ch | Học được tài chính từ gia đình | Nhớ được =1; khác thì =0 | ,063 | ,755 | 1,065 |
| Peer_U_ch | Học được từ bạn bè đại học về tài chính | Nhớ được =1; khác thì =0 | ,287 | ,173 | 1,333 |
| Peer_W_ch | Học được về tài chính từ bạn bè nơi khác | Nhớ được =1; khác thì =0 | ,084 | ,704 | 1,087 |
| P_School_ch | Kênh học tài chính từ phổ thông | Nhớ được =1; khác thì =0 | ,016 | ,934 | 1,016 |
| Un_sity_Ch | Học tài chính theo các chương trình chính thức | Nhớ được =1; khác thì =0 | 1,359 | ,000 | 3,894 |
| TV_Prg_Ch | Chương trình giáo dục tài chính trên TV | Nhớ được =1; khác thì =0 | 1,061 | ,000 | 2,888 |
| Internet_ch | Thông tin tài chính trên Internets cho học tập | Nhớ được =1; khác thì =0 | 1,217 | ,000 | 3,375 |
| X_work_ch | Làm thêm ngoài giờ học | Có làm =1; khác thì =0 | 1,603 | ,000 | 4,968 |
| F_Train_ch | Đào tạo tài chính ngắn hạn | Nhớ được =1; khác thì =0 | 1,015 | ,000 | 2,760 |
| F_Book_ch | Sách báo tài chính cho học tập | Nhớ được =1; khác thì =0 | ,303 | ,132 | 1,354 |
| Constant | | | -4,882 | ,000 | ,008 |
| - 2Log likelihood: 1280,476 | | | | | |
| Overall Percentage Correct: 72,8 % | | | | | |
| N: 1,205; | | | | | |
| Pseudo R2: ,348 | | | | | |

Nguồn: Kết quả hồi quy do tác giả thực hiện

Theo kết quả ước lượng, tác động có ý nghĩa thống kê ($\text{sig} < 0,05$) của các yếu tố đến trình độ DTTC của sinh viên được thảo luận như sau:

Có 5 nhân tố ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến trình độ DTTC của sinh viên: các khóa học tài chính ngắn hạn, các bài học tài chính tại trên giảng đường đại học, các chương trình truyền hình tài chính, kênh Internet và làm thêm (giả thuyết H5, H6, H7, H8, H9 được chứng minh):

- Các khóa học tài chính ngắn hạn (biến: F_Train_ch) có tác động tích cực đến DTTC của sinh viên. Theo kết quả kiểm định, nếu sinh viên có tham gia các khóa đào tạo tài chính ngắn ngày sẽ có xác suất thuộc nhóm có điểm dân trí tài chính từ trung bình trở lên cao hơn 2,76 lần (odds ratio = 2,760; hệ số hồi quy = 1,015; Sig=0,000) so với sinh viên không tham gia.

- Các bài học chính khóa về tài chính tại các trường đại học (biến: Un_sity_Ch) có tác động tích cực đến trình độ DTTC của sinh viên. Theo kết quả kiểm định, nếu sinh viên được học các khóa đào tạo tài chính nằm trong chương trình chính khóa sẽ có xác suất thuộc nhóm có điểm DTTC từ trung bình trở lên cao hơn gần 4 lần (odds ratio = 3,894; hệ số hồi quy = 1,359; Sig=0,000) so với sinh viên không được học theo chương trình này.

- Các chương trình truyền hình về tài chính (biến TV_Prg_Ch) tác động tích cực đến trình độ DTTC của sinh viên. Theo kết quả kiểm định, nếu sinh viên có xem các chương trình truyền hình về tài chính sẽ có xác suất thuộc nhóm có điểm DTTC từ trung bình trở lên cao hơn gần 3 lần (odds ratio = 2,888; hệ số hồi quy = 1,061; Sig=0,000) so với sinh viên không xem các chương trình truyền hình này.

- Internet: Thông tin tài chính trên kênh Internet (biến Internet_ch) có tác động tích cực đến trình độ DTTC của sinh viên. Theo kết quả kiểm định, nếu sinh viên sử dụng internet để học tập, tìm kiếm thông tin tài chính sẽ có xác suất thuộc nhóm có điểm DTTC từ trung bình trở lên cao hơn 3,38 lần (odds ratio = 3,375; hệ số hồi quy = 1,0217; Sig=0,000) so với sinh viên không sử dụng Internet cho học tập, thu thập thông tin về tài chính.

- Làm việc bán thời gian (làm thêm) (biến: X_work_ch) của sinh viên có tác động tích cực đến trình độ DTTC của sinh viên. Theo kết quả kiểm định, nếu sinh viên có đi làm thêm ngoài giờ học sẽ có xác suất thuộc nhóm có điểm dân trí tài chính từ trung bình trở lên cao hơn 5 lần (odds ratio = 4,968; hệ số hồi quy = 1,603; Sig=0,000) so với sinh viên không đi làm thêm. Điều này có thể được giải thích rằng việc làm thêm cũng tăng cơ hội cho sinh viên tiếp xúc với các kiến thức tài chính và qua đó thu thập, tích lũy được kiến thức tài chính và họ có trình độ DTTC tốt hơn so với sinh viên không làm thêm là hợp lý.

Một số yếu tố nhân khẩu học của sinh viên (không phụ thuộc vào gia đình, có con, số năm học đại học, thu nhập) cũng là những yếu tố ảnh hưởng tới trình độ dân trí tài chính của sinh viên: Những sinh viên không phụ thuộc vào gia đình, đã lập gia đình riêng và có con, sinh viên năm cuối... đều có điểm phản ánh trình độ DTTC cao hơn so với những người phụ thuộc vào gia đình, chưa lập gia đình riêng và chưa có con hay sinh viên năm nhất... một cách tương ứng.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

5.1. Kết luận

Phân tích và tổng quan nghiên cứu cho thấy DTTC có tầm quan trọng không chỉ đối với đời sống của mỗi cá nhân mà có tầm quan trọng đặc biệt đối với toàn xã hội, khi mỗi cá nhân với tư cách là một công dân tham gia vào các hoạt động kinh tế, xã hội. DTTC tác động đến toàn xã hội nói chung, cả về phương diện kinh tế và xã hội. DTTC của sinh viên đặc biệt có ý nghĩa cho sự phát triển không chỉ cho các sinh viên mà cho toàn bộ xã hội.

Phân tích cũng đã chỉ ra tầm quan trọng của việc nâng cao DTTC của sinh viên—là nhóm người trẻ hiện tại có trình độ DTTC không cao nhưng lại có tầm quan trọng đối với sự phát triển của xã hội trong tương lai khi họ là lực lượng lao động quan trọng, người đưa ra các quyết định tài chính trên nhiều góc độ. Do đó, nếu sinh viên được chuẩn bị hành trang tốt nhất về DTTC thì sẽ tác động tích cực rất lớn tới sự phát triển của đất nước.

Nghiên cứu thông qua hồi quy Binary Logistics cho thấy 5 yếu tố ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến trình độ DTTC của sinh viên Việt Nam: các khóa học tài chính ngắn hạn, các bài học về tài chính trên giảng đường

đại học, các chương trình truyền hình tài chính, kênh Internet, và làm bán thời gian (làm thêm) của sinh viên.

5.2. Hàm ý chính sách

Cả thực tế và kết quả nghiên cứu đều cho thấy sinh viên đã bước vào tuổi trưởng thành nhưng kiến thức và kỹ năng về tài chính còn hạn chế. Trong bối cảnh về sự phát triển của thị trường tài chính như hiện nay thì nâng cao DTTC cho sinh viên cần được các nhà hoạch định chính sách quan tâm hàng đầu để đảm bảo lực lượng lao động nòng cốt có trình độ cao có đủ kiến thức, kỹ năng về tài chính cho một nền kinh tế, một xã hội phát triển lành mạnh.

Từ kết quả nghiên cứu về 5 yếu tố tác động tới trình độ DTTC của sinh viên như trên, có thể rút ra một số hàm ý cho các bên liên quan như sau:

- Cần có chiến lược nâng cao DTTC cho người dân nói chung và sinh viên nói riêng.
- Cần có các chương trình truyền thông về tầm quan trọng của DTTC tới sinh viên và có các biện pháp khuyến khích sinh viên nâng cao trình độ DTTC.
- Gắn đào tạo, truyền thông phổ cập DTTC với các giải pháp công nghệ, kỹ thuật truyền thông hiện đại đa phương tiện như trên đài, hệ thống truyền hình quốc gia; mạng xã hội, công thông tin quốc gia hay các ngành...
- Xây dựng chương trình đào tạo, phương thức đào tạo khác nhau về tài chính cho người dân nói chung và với sinh viên nói riêng. Với sinh viên, cần tập trung các giải pháp sau:
 - + Các cơ sở đào tạo, nhất là các trường đại học cần tạo ra nhiều cơ hội học tập về tài chính hơn cho sinh viên, có thể thông qua các giờ học chính khóa, các khóa học ngắn hạn hay hội thảo về tài chính. Đặc biệt cần chú trọng trang bị kiến thức tài chính cho sinh viên chuẩn bị tốt nghiệp để họ có đủ kiến thức, kỹ năng gia nhập thị trường lao động cạnh tranh; cũng như tham gia vào các giao dịch kinh tế tài chính ngày càng phức tạp hiện nay, làm chủ cuộc sống của mình một cách tốt nhất.
 - + Khuyến khích sinh viên sử dụng Internet cho việc học và tìm kiếm thông tin hữu ích để nâng cao hiểu biết về tài chính của họ.
 - + Sinh viên nên được khuyến khích tham gia vào các hoạt động kinh tế một cách có chủ đích, ví dụ tham gia vào các hoạt động kinh tế như đi làm thêm trong thời gian vẫn học đại học một cách có tổ chức, có mục tiêu rõ ràng và không làm ảnh hưởng tới kế hoạch học tập. Vì vậy, các trường đại học cần có chính sách cụ thể về việc làm thêm của sinh viên (quy định số giờ đi làm thêm tối đa, tăng cường trao đổi, định hướng về việc đi làm thêm tới sinh viên...).

Tài liệu tham khảo

- Atkinson, A. & Messy, F. (2012), 'Measuring Financial Literacy: Results of the OECD / International Network on Financial Education (INFE) Pilot Study', *OECD Working Papers on Finance, Insurance and Private Pensions*, No. 15, OECD Publishing, Paris. DOI: <https://dx.doi.org/10.1787/5k9csfs90fr4-en>.
- Agarwal, S., Driscoll, J. C., Gabaix, X., & Laibson, D. (2007), *The Age of Reason: Financial Decisions over the Lifecycle*, National Bureau of Economic Research, retrieved on Jan 5th, 2023, from <<http://www.nber.org/papers/w13191>>.
- Ansong, A., & Gyensare, M. (2012), 'Determinants of university working-students' financial literacy at the University of Cape Coast, Ghana', *International Journal of Business and Management*, 9, 126-133.
- Baker, H. K., & Ricciardi, V. (2014), *Investor behavior: The psychology of financial planning and investing*, John Wiley & Sons.
- Basu, S. (2005), *Financial literacy and the life cycle*, Financial Planning Association, Washington, DC.
- Belekhova, G. V., & Kalachikova, O. G. N. (2018), "'Live and Learn": Conceptual Discourse on People's Financial Literacy', *Economic and Social Changes: Facts, Trends, Forecast*, 11(6), 143-162.

-
- Bhushan, P., & Medury, Y. (2013), 'Financial Literacy and its Determinants', *International Journal of Engineering, Business and Enterprise Applications*, 4(2), 155-160.
- Brau, James C., Holmes, Andrew L. & Israelsen, Craig L. (2019), 'Financial Literacy among College Students', *Journal of Financial Education*, 45(2), 179-205.
- Brown, M., & Graf, R. (2013), 'Financial literacy and retirement planning in Switzerland', *Numeracy*, 6(2). DOI: <http://dx.doi.org/10.5038/1936-4660.6.2.6>.
- Cunningham, W., & Pimhidzai, O. (2018), *Tương lai việc làm Việt Nam: Khai thác xu hướng lớn cho sự phát triển thịnh vượng hơn*, Nhà xuất bản Hồng Đức, Hà Nội.
- Danes, S. M., & Yang, Y. (2014), 'Assessment of the Use of Theories within the Journal of Financial Counseling and Planning and the Contribution of the Family Financial Socialization Conceptual Model', *Journal of Financial Counseling and Planning*, 25(1), 53-68.
- Elizabeth, I. N., & Leibbrandt, M. V. (2018), 'Measuring and profiling financial literacy in South Africa', *South African Journal of Economic and Management Sciences*, 21(1), a1645. DOI: <https://doi.org/10.4102/sajems.v21i1.1645>.
- Grohmann, A., Klühs, T., & Menkhoff, L. (2017), 'Does financial literacy improve financial inclusion? Cross country evidence', *World Development*, 111, 84-96.
- Grohmann, A., Kouwenberg, R., & Menkhoff, L. (2015), 'Childhood Roots of Financial Literacy', *Journal of Economic Psychology*, 51, 114-133. DOI: 10.1016/j.joep.2015.09.002.
- Huston, S. J. (2010), 'Measuring Financial Literacy', *Journal of Consumer Affairs*, 44(2), 296-316.
- Klapper, L., Lusardi, A., & Oudheusden, P. V. (2014), *Financial Literacy Around the World: Insights from the Standard & Poors Ratings Services Global Financial Literacy Survey*, retrieved on July 11th, 2023, from <https://gflec.org/wp-content/uploads/2015/11/Finlit_paper_16_F2_singles.pdf>.
- Lê Long Hậu, Lê Tấn Nghiêm & Nguyễn Lê Anh Trang (2019), 'Các nhân tố ảnh hưởng đến kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân của sinh viên Trường Đại học Cần Thơ', *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 55, 127-134.
- Ledgerwood, J., Earne, J., & Nelson, C. (2013), *The New Microfinance Handbook: A Financial Market System Perspective*. DOI: <https://doi.org/10.1596/978-0-8213-8927-0>.
- Lusardi, A., & Tufano, P. (2009), *Debt Literacy, Financial Experiences, and Overindebtedness*, *Dartmouth College and NBER*, Harvard Business School and NBER, 1050 Massachusetts Avenue Cambridge, MA 02138.
- Lusardi, A., & Mitchell, O. S. (2011), *Financial Literacy and Planning: Implications for Retirement Wellbeing*, NBER Working Paper No. w17078, Cambridge, MA 02138.
- Lusardi, A., & Mitchell, O. S. (2014), 'The Economic Importance of Financial Literacy: Theory and Evidence', *The Journal of Economic Literature*, 52(1), 5-44. DOI:10.1257/jel.52.1.5
- Lusardi, Annamaria, Michaud, Pierre-Carl & Mitchell, Olivia S. (2015), *Using a Life Cycle Model to Evaluate Financial Literacy Program Effectiveness*, Netspar Discussion Paper No. 02/2015-043. DOI: <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.2707618>.
- Lyons, A. C., Scherpf, S. E., & Roberts, H. (2006), 'Financial education and communication between parents and children', *The Journal of Consumer Education*, 23, 64-76.
- Modigliani, F., & Brumberg, R. H. (1954), 'Utility analysis and the consumption function: an interpretation of cross-section data', In Kurihara, K. K. (Ed.), *Post Keynesian Economics*, Rutgers University, New Brunswick, NJ., 388-436.
- Moschis, G. P. (1987), *Consumer socialization: A life cycle perspective*, Lexington Books, Lexington, Massachusetts.
- Noctor, M., Stoney, S. & Stradling, R. (1992), *Financial Literacy*, a report prepared for the National Westminster Bank, London.
- OECD/INFE (2016), *Guide to Creating Financial Literacy Scores and Financial Inclusion Indicators Using Data from the OECD/INFE 2015 Financial Literacy Survey*, retrieved on May 17th, 2023, from <<https://www.oecd.org/finance/financial-education/Guide-2015-Analysis-Fin-Lit-Scores.pdf>>.
- Sekar, M., & Gowri, M. (2015), 'A Study on Measuring Financial Literacy among Young Employees in Coimbatore

City', *Gyan Managment Journal*, 9(1), 63-72.

- Senevirathne, W. A. R., Jayendrika, W. A. D. K., & Silva, G. (2016), 'Impact of Financial Socialization Agent Towards Financial Literacy Among Young Micro Business Entrepreneurs in Colombo District in Srilanka', *Journal of Accountancy & Finance*. Retrieved on May 22nd 2023, from <<https://www.researchgate.net/publication/320550718>>.
- Shim, S., Xiao, J. J., Barber, B. L., & Lyons, A. (2009), 'Pathways to life success: A conceptual model of financial well-being for young adults', *Journal of Applied Developmental Psychology*, 30, 708-723. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.appdev.2009.02.003>.
- Sinha, S. (2018), 'Gender digital divide in India: Impacting women's participation in the labour market Reflecting on India's development', in NILERD (eds) *Reflecting on India's Development*, National Institute of Labour Economics Research and Development, Springer, Delhi, India, 293-310. DOI: 10.1007/978-981-13-1414-8_14.
- Sohn, S. H., Joo, S. H., Grable, J. E., Lee, S., & Kim, M. (2012), 'Adolescents' financial literacy: the role of financial socialization agents, financial experiences, and money attitudes in shaping financial literacy among South Korean youth', *Journal of Adolescence*, 35(4), 969-980. DOI: 10.1016/j.adolescence.2012.02.002.
- Dreyfus, S. E. & Dreyfus, H. L. (1980), *A five-stage model of the mental activities involved in directed skill acquisition*, University of California, Berkeley.
- Thomas, A., & Gupta, V. (2021), 'Social Capital Theory, Social Exchange Theory, Social Cognitive Theory, Financial Literacy, and the Role of Knowledge Sharing as a Moderator in Enhancing Financial Well-Being: From Bibliometric Analysis to a Conceptual Framework Model', *Frontiers in Psychology*, 12, 01-16.
- Thúy Minh (2016), 'Giả danh công ty đầu tư tài chính Mỹ lừa đảo hơn 17 tỷ đồng', *Anninhthudo.vn*, truy cập lần cuối ngày 05 tháng 4 năm 2023, từ <<http://anninhthudo.vn/phap-luat/gia-danh-cong-ty-dau-tu-tai-chinh-my-lua-dao-hon-17-ty-dong/680165>>.
- WB. (2005), 'Doing business in 2005', The World Banks, retrieved on May 11th, 2023, from <<https://www.doingbusiness.org/content/dam/doingBusiness/media/Annual-Reports/English/DB05-FullReport.pdf>>.
- Webley, P., & Nyhus, E. K. (2005), 'Parents' influence on children's future orientation and saving', *Journal of Economic Psychology*, 27, 40-164.
- Xiao, J. J., & O'Neill, B. (2016), 'Consumer Financial Education and Financial Capability', *International Journal of Consumer Studies*, 40, 712-721. DOI: 10.1111/ijcs.12285.